TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 299/2021/DS-PT
Ngày: 16/12/2021
V/v tranh chấp "Hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Nguyễn Thanh Nhàn**

Các Thẩm phán: Bà **Lê Thị Hồng Tâm**

Bà **Lâm Ngọc Tuyền**

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà **Võ Thị Liễu Hạnh**, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa:*** Ông **Nguyễn Tấn Bảo** - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 12 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 241/2021/TLPT-DS ngày 25 tháng 10 năm 2021 về tranh chấp:"*Hợp đồng vay tài sản*"**.**

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 196/2021/DS-ST ngày 25 tháng 5 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 271/2021/QĐ-PT ngày 08 tháng 11 năm 2021 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: Bà **Vũ Thị H**, sinh năm 1964.

Địa chỉ: ấp MH, xã Thạnh P, huyện CT, tỉnh TG.

Người đại diện theo ủy quyền của bà H là ông **Nguyễn Văn D**, sinh năm 1957.

Địa chỉ: số 125/3, đường L, khu phố 8, Phường 5, Thành phố MT, tỉnh TG (Theo văn bản ủy quyền ngày 07/10/2020).

2. *Bị đơn:*

2.1 Ông **Nguyễn Ngọc M**, sinh năm 1969.

2.2 Chị **Nguyễn Huỳnh Cẩm T**, sinh năm 1993.

Cùng địa chỉ: Tổ 10, ấp Lộ N, xã BĐ, huyện CT, tỉnh TG.

3. *Người làm chứng:* Bà **Nguyễn Ngọc Ph**, sinh năm 1961;

Địa chỉ: Tổ 2, ấp G, xã PT, Thành phố MT, tỉnh Tiền Giang.

4. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị Nguyễn Huỳnh Cẩm T: Ông VT – Luật sư thuộc Đoàn luật sư tỉnh TG.

5. Người kháng cáo: Bị đơn chị Nguyễn Huỳnh Cẩm T.

(Ông Nguyễn Văn D, chị Nguyễn Huỳnh Cẩm T, Luật sư VT có mặt; Ông Nguyễn Ngọc M vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm:

Nguyên đơn bà Vũ Thị H và đại diện nguyên đơn trình bày:

Bà H có cho các bị đơn Nguyễn Ngọc M, Nguyễn Huỳnh Cẩm T vay số tiền 220.000.000đồng, hai bên có lập "Biên nhận mượn tiền thỏa thuận" không ghi ngày nhưng thực tế được lập vào tháng 12/2017 âm lịch (khoảng tháng 01/2018 dương lịch), biên nhận này do bị đơn Nguyễn Huỳnh Cẩm T viết, trong biên nhận ghi tên là Nguyễn Thị Cẩm T và Nguyễn Văn M. Để đảm bảo cho việc trả nợ, ông M có đưa cho bà H 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt GCNQSDĐ) số CH00430, thửa đất số 2229, tờ bản đồ số 01 do UBND huyện CT, tỉnh TG cấp cho ông Nguyễn Ngọc M ngày 08/8/2011, để làm tin.

Theo nội dung biên nhận hai bên thỏa thuận ông M và chị T cam kết sẽ trả cho bà H 50.000.000đồng vào ngày 25/01/2018 âm lịch, số tiền còn lại trả dần mỗi tháng 5.000.000đồng và thực hiện vào ngày 25 âm lịch hàng tháng. Tuy nhiên từ ngày vay tiền đến nay thì ông M và chị T chỉ trả cho bà H tổng cộng là 45.000.000đồng. Cụ thể:

Lần 1: Vào ngày 25/01/2018 âm lịch, trả được 35.000.000 đồng.

Lần 2: Vào ngày 25/03/2018 âm lịch, trả được 5.000.000 đồng.

Lần 3: Vào ngày 25/04/2018 âm lịch, trả được 5.000.000 đồng.

Ông M và chị T còn nợ lại bà H số tiền 175.000.000đồng đến nay chưa trả.

Bà H khởi kiện yêu cầu các bị đơn trả cho bà số tiền 175.000.000đồng ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Ngày 31/3/2021 bà H có Đơn thay đổi và bổ sung yêu cầu khởi kiện: Bà yêu cầu các bị đơn trả cho bà 125.000.000 đồng tiền nợ gốc và tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ tạm tính từ ngày 25/4/2018 âm lịch tạm tính đến ngày 25/3/2021 dương lịch là 35.416.000 đồng.

Khi các bị đơn trả đủ số tiền nợ gốc và lãi cho bà H, bà H sẽ trả lại bản chính GCNQSDĐ nói trên cho ông M.

Bị đơn Nguyễn Ngọc M trình bày:

Ông thừa nhận, ông và Cẩm T có thỏa thuận với bà H lập biên nhận để ghi nhận việc ông và Cẩm T đồng ý trả số tiền nợ bà H 220.000.000 đồng mà ông và vợ ông đã vay của bà H trước đó, có làm giấy "Biên nhận mượn tiền thỏa thuận" với bà H vào tháng 12/2017 âm lịch, các bên cùng ký tên vào. Khi lập biên nhận, vì thấy cha con ông đang gặp khó khăn, vợ ông vừa mới mất nên bà H có cho lại cha con ông 50.000.000 đồng, do đó nợ gốc còn lại là 170.000.000 đồng. Ông và Cẩm Tú cam kết vào ngày 25/01/2018 âm lịch, sau ngày lập biên nhận khoảng 01 tháng, cha con ông sẽ trả cho bà H 50.000.000đồng, sau đó mỗi tháng trả 5.000.000 đồng cho đến khi hết nợ. Do hoàn cảnh khó khăn nên đến hạn ông và

Cẩm T chỉ trả cho bà H 35.000.000 đồng. Sau đó, có trả thêm 02 lần tiền, mỗi lần là 5.000.000 đồng vào ngày 25/03/2018 âm lịch, 25/04/2018 âm lịch. Tổng cộng, ông và Cẩm T đã trả cho bà H được 45.000.000đồng thì ngưng trả cho đến nay.

Nay với yêu cầu khởi kiện, khởi kiện bổ sung của bà H, ông và chị T chỉ đồng ý trả cho bà H 125.000.000 đồng tiền nợ gốc, không đồng ý trả lãi theo yêu cầu của bà H, vì khi làm biên nhận, hai bên không có thỏa thuận trả lãi. Ông xin trả dần hàng tháng là 2.000.000 đồng, bắt đầu trả ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật, trả liên tiếp nhiều tháng cho đến khi trả hết số nợ 125.000.000 đồng.

Ông M thống nhất với lời trình bày của bà H là khi nào ông và chị Cẩm T thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ cho bà H theo quyết định, bản án của Tòa án thì bà H sẽ trả lại bản chính GCNQSDĐ nói trên cho ông. Hiện tại ông không yêu cầu nguyên đơn trả vì ông còn nợ tiền bà H.

Bị đơn Nguyễn Huỳnh Cẩm T trình bày:

Chị thừa nhận "Biên nhận mượn tiền thỏa thuận" không đề ngày, viết bằng giấy tập học sinh mà bà H nộp cho Tòa án do chính tay chị viết. Chị thống nhất với lời trình bày của ông M, đồng ý cùng ông M trả cho bà H 125.000.000đồng vốn gốc nhưng trả dần mỗi tháng 2.000.000đồng, bắt đầu trả ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật, trả liên tiếp nhiều tháng cho đến khi trả hết số nợ 125.000.000 đồng; không đồng ý trả lãi theo yêu cầu của bà H, vì khi làm biên nhận, hai bên không có thỏa thuận trả lãi.

Bản án sơ thẩm số 196/2021/DS-ST ngày 25 tháng 5 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang đã quyết định:

- Căn cứ Khoản 1 Điều 227, Khoản 1 Điều 228, Khoản 2 Điều 229, Điều 5 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Áp dụng Điều 463, Khoản 1 và Khoản 4 Điều 466, Điều 468 và Điều 288 Bộ luật Dân sự;

- Áp dụng khoản 2 Điều 26, điểm đ Khoản 1 Điều 12 và Khoản 1 Điều 14 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1/ Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Vũ Thị H.

- Buộc các bị đơn Nguyễn Ngọc M, Nguyễn Huỳnh Cẩm T liên đới trả cho bà H **161.979.000đồng** (gồm 125.000.000 đồng tiền nợ gốc, 36.979.000 đồng tiền lãi) ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bà H có đơn yêu cầu thi hành án, nếu các bị đơn chậm thi hành khoản tiền trên thì phải liên đới trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm thi hành án. Lãi suất phát sinh do chậm thi hành án được quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Ghi nhận sự thỏa thuận giữa bà H, ông M, chị T về việc bà H trả lại cho ông M bản chính GCNQSDĐ số CH00430 đối với thửa đất số 2229, tờ bản đồ số 01 do UBND huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang cấp cho ông Nguyễn Ngọc M vào ngày 08/8/2011, ngay khi ông M và chị T trả xong nợ gốc và lãi nói trên cho bà H.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 21/6/2021, bị đơn chị Nguyễn Huỳnh Cẩm T có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm số 196/2021/DS-ST ngày 25 tháng 5 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

* Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Nguyễn Văn D giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của chị T.

- Bị đơn chị Nguyễn Huỳnh Cẩm T vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Vũ Thị H về việc đòi ông M và chị phải trả số tiền lãi và cho trả dần số tiền 125.000.000 đồng vốn gốc, mỗi tháng trả 2.000.000 đồng.

- Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

* Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn Nguyễn Huỳnh Cẩm T ý kiến: Nguồn gốc số tiền nợ là do vợ chồng ông M và bà Ph (mẹ của chị Cẩm T) vay của bà Vũ Thị H. Tuy nhiên sau khi bà Phương chết thì chỉ có ông M và chị Cẩm Tú làm biên nhận nợ cho bà H. Ngoài ra ông M còn đưa cho bà H giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông Nguyễn Ngọc M là tài sản chung của ông M và bà Ph. Cấp sơ thẩm không xác minh làm rõ hàng thừa kế của bà Huỳnh Kim Ph để đưa vào tham gia tố tụng là vi phạm tố tụng, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của những người thừa kế của bà Ph. Do vậy đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án dân sự sơ thẩm, giao hồ sơ cho cấp sơ thẩm xét xử lại.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tại phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án, sau khi phân tích, đánh giá các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, ý kiến tranh luận tại phiên tòa (có bài phát biểu), Kiểm sát viên có ý kiến như sau: Bản án sơ thẩm xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Vũ Thị H buộc ông M và chị T liên đới trả số tiền 125.000.000 đồng vốn gốc là có căn cứ, phù hợp quy định của pháp luật. Tuy nhiên về cách tính tiền lãi chậm thực hiện nghĩa vụ là chưa phù hợp. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của chị Nguyễn Huỳnh Cẩm T. Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm, điều chỉnh lại số tiền lãi chậm thực hiện nghĩa vụ theo quy định pháp luật.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa. Căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện tài liệu, chứng cứ, ý kiến của các đương sự, Kiểm sát viên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo và biên lai thu tạm ứng án phí phúc thẩm do chị Nguyễn Huỳnh Cẩm T nộp còn trong thời hạn và hợp lệ, đúng với quy định tại Điều 271, 272, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về quan hệ pháp luật phát sinh tranh chấp yêu cầu giải quyết: Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp:"Hợp đồng vay tài sản" là phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn chị Nguyễn Huỳnh Cẩm T, Hội đồng xét xử nhận thấy:

3.1 Đối với số tiền vốn vay:

Xét bà Vũ Thị H và ông Nguyễn Ngọc M, chị Nguyễn Huỳnh Cẩm T đều thừa nhận ông M và chị T có vay và còn nợ bà Vũ Thị H số tiền vốn vay là 125.000.000 đồng. Ông Nguyễn Ngọc M có giao bà Vũ Thị H giữ 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt GCNQSDĐ) số CH00430, thửa đất số 2229, tờ bản đồ số 01 do UBND huyện CT, tỉnh TG cấp cho ông Nguyễn Ngọc M ngày 08/8/2011. Căn cứ Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự, xác định những tình tiết nêu trên là có thật.

Xét sau khi thay đổi yêu cầu khởi kiện thì bà H yêu cầu ông M và chị T liên đới trả cho bà số tiền nợ gốc là 125.000.000 đồng. Ông M và chị T đồng ý trả cho bà H số tiền vốn vay 125.000.000 đồng. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông M và chị T liên đới trả cho bà H 125.000.000 đồng tiền nợ gốc là có cơ sở.

3.2 Về thời hạn trả số tiền vay: Xét ông M và chị T cam kết kể từ tháng 02/2018 (âm lịch) mỗi tháng trả cho bà H 5.000.000 đồng nhưng ông M và chị T chỉ trả được 02 tháng, kể từ tháng 05/2018 (âm lịch) thì không thực hiện cho đến nay là vi phạm nghĩa vụ của bên vay. Bà H yêu cầu ông M và chị T phải trả toàn bộ số tiền vay khi bản án có hiệu lực pháp luật. Ông M và chị T yêu cầu được trả dần nợ gốc mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi hết nợ. Xét thấy, chị T và ông M đã xin trả dần nhưng vi phạm nghĩa vụ trả nợ cho bà H từ tháng 5/2018 (âm lịch), nay tiếp tục xin trả dần làm ảnh hưởng đến quyền lợi của bà H nhưng không được người đại diện theo ủy quyền của bà Vũ Thị H đồng ý. Cấp sơ thẩm buộc ông M và chị T phải thực hiện nghĩa vụ trả tiền cho nguyên đơn ngay khi án có hiệu lực pháp luật là có căn cứ và đúng quy định pháp luật.

3.3 Về khoản tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ:

Xét nội dung trong "Biên nhận mượn tiền thỏa thuận" ông M và chị T cam kết tháng 01/2018 (âm lịch) trả cho bà H 50.000.000 đồng, kể từ tháng 02/2018 (âm lịch) mỗi tháng trả cho bà H 5.000.000 đồng nhưng đến tháng 4/2018 (âm lịch) ông M và chị T chỉ trả được 45.000.000 đồng, còn lại 125.000.000 đồng kể từ tháng 05/2018 (âm lịch) thì không thực hiện cho đến nay. Như vậy ông M và chị T đã trả không đầy đủ tiền khi nghĩa vụ đến hạn. Bà H yêu cầu ông M và chị T trả cho bà khoản lãi chậm thực hiện nghĩa vụ kể từ ngày 26/5/2018 âm lịch đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 25/5/2021 dương lịch (nhằm 14/4/2021 âm lịch) theo mức lãi suất 10%/năm là có căn cứ. Tuy nhiên, căn cứ theo "Biên nhận mượn tiền thỏa thuận" giữa nguyên đơn và bị đơn, đến ngày 26/5/2018 (âm lịch) bị đơn chậm trả

số tiền là 25.000.000 đồng và tiếp theo số tiền chậm trả tăng dần mỗi tháng 5.000.000 đồng, đến ngày 26/01/2020 (âm lịch) là chậm trả 125.000.000 đồng cho đến ngày xét xử sơ thẩm. Trong biên nhận không có điều khoản thỏa thuận khi ông M và chị T vi phạm nghĩa vụ trả nợ 01 kỳ thì toàn bộ số nợ còn lại sẽ được tính là chậm thực hiện nghĩa vụ. Do đó, việc Tòa án cấp sơ thẩm tính lãi chậm thực hiện nghĩa vụ trên số nợ gốc 125.000.000 đồng kể từ ngày 26/5/2018 âm lịch đến ngày xét xử sơ thẩm với số tiền 36.979.000 đồng là chưa phù hợp quy định khoản 4 Điều 466 Bộ luật Dân sự. Hội đồng xét xử tính lại số tiền lãi trên số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả mỗi kỳ (cụ thể từ 26/5/2018 (âm lịch) đến ngày 25/6/2018 (âm lịch) số tiền chậm trả là 25.000.000 đồng x (10%/12 tháng); từ 26/6/2018 (âm lịch) đến ngày 25/7/2018 (âm lịch) số tiền chậm trả là 30.000.000 đồng x (10%/12 tháng); … và mỗi tháng tiếp theo số tiền chậm trả tăng lên 5.000.000 đồng; từ ngày 26/01/2020 (âm lịch) cho đến ngày xét xử sơ thẩm là chậm trả 125.000.000 đồng x (10%/12 tháng) x 15,5 tháng. Tổng cộng số tiền lãi chậm trả là 28.229.000 đồng).

Từ những phân tích trên Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của chị Nguyễn Huỳnh Cẩm T, sửa một phần bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành về số tiền lãi chậm thực hiện nghĩa vụ.

[4] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định nêu trên nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về án phí:

Bà H phải chịu án phí DSST đối với yêu cầu trả số tiền lãi chậm trả là 8.750.000 đồng không được chấp nhận;

Bị đơn phải chịu án phí đối với yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận. Tuy nhiên, ông Nguyễn Ngọc M có đơn xin miễn án phí lý do ông là con liệt sĩ. Căn cứ Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016, Hội đồng xét xử miễn nghĩa vụ chịu án phí cho ông Nguyễn Ngọc M. Chị Nguyễn Huỳnh Cẩm T phải chịu án phí trên ½ số tiền nguyên đơn yêu cầu được Tòa án chấp nhận.

Do yêu cầu kháng cáo của chị Nguyễn Huỳnh Cẩm T được chấp nhận một phần nên chị T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định pháp luật;

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 5, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 296, khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ vào các Điều 288, Điều 357, Điều 463, Khoản 1 và Khoản 4 Điều 466, Điều 468 Bộ luật Dân sự;

- Căn cứ khoản 2 Điều 26, điểm đ Khoản 1 Điều 12 và Khoản 1 Điều 14 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận một phần kháng cáo của chị Nguyễn Huỳnh Cẩm T.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 196/2021/DS-ST ngày 25 tháng 5 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Vũ Thị H.

- Buộc các bị đơn Nguyễn Ngọc M, Nguyễn Huỳnh Cẩm T liên đới trả cho bà Vũ Thị H 153.229.000 đồng (gồm 125.000.000 đồng tiền nợ gốc, 28.229.000 đồng tiền lãi), thực hiện khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thi hành khoản tiền trên thì phải liên đới trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm thi hành án. Lãi suất phát sinh do chậm thi hành án được quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Ghi nhận sự thỏa thuận giữa bà H, ông M, chị T về việc bà Vũ Thị H trả lại cho ông Nguyễn Ngọc M bản chính GCNQSDĐ số CH00430 đối với thửa đất số 2229, tờ bản đồ số 01 do UBND huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang cấp cho ông Nguyễn Ngọc M vào ngày 08/8/2011, ngay khi ông M và chị T trả xong nợ gốc và lãi nói trên cho bà H.

2. Về án phí:

Chị Nguyễn Huỳnh Cẩm T phải chịu 3.830.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm chị T đã nộp theo biên lai thu số 0004393 ngày 24/6/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành nên chị T phải nộp tiếp 3.530.000 đồng.

Bà Vũ Thị H phải chịu 437.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng 5.260.400 đồng bà Vũ Thị H đã nộp theo 02 biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003678 ngày 08/12/2020 và số 0004145 ngày 31/3/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang. Hoàn lại cho bà Vũ Thị H 4.823.400 đồng tạm ứng án phí.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện Châu Thành;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV&THA;
- Cổng thông tin điện tử:
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thanh Nhàn